

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2016;

Căn cứ Quyết định số 4318/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2009-2015) của thành phố Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh tại Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 23/3/2016; của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 581/TTr-TMMT ngày 23/3/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 thành phố Hà Tĩnh, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu % so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	2707.26	47.87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1755.45	31.04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1345.42</i>	<i>23.79</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	195.45	3.46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	365.59	6.46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	72.06	1.27
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0.06	0.00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	306.36	5.42
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	12.31	0.22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2774.74	49.07
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17.31	0.31
2.2	Đất an ninh	CAN	13.03	0.23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	10.25	0.18
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58.34	1.03
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22.42	0.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1121.93	19.84
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11.11	0.20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	40.94	0.72
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50.49	0.89
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	334.91	5.92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	519.11	9.18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	36.90	0.65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5.99	0.11
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	9.11	0.16
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64.70	1.14
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6.75	0.12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2.58	0.05
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	17.51	0.31
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249.66	4.41

2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	181.71	3.21
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	172.98	3.06
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị*	KDT	2440.04	43.15

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	140.43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	137.25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>137.25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0.33
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.02
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.22
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4.96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132.57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129.39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>129.39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2.82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0.03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0.33
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0.31

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0.14
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.40
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.36
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.00
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.02
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết được thể hiện ở các Biểu 01, 02, 03 và 04 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; tổng hợp kết quả báo cáo UBND tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Hà Tĩnh theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND thành phố Hà Tĩnh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thành ủy, HĐND thành phố Hà Tĩnh;
- Phó VP/UB phụ trách NN;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

Gửi: + VB giấy: Như nơi nhận và TP không nhận VB ĐT;

+ Điện tử: Các thành phần khác.



Lê Đình Sơn

BIỂU 02. KẾ HOẠCH THU HỢI ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-UBND ngày 13/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Huy Tĩnh	P.Đức Ninh	Thạch Hà	Xã Thạch Hà	Xã Thạch Môn	P.Nguyên Du	E.Văn Thìn	P.Núi Hòa	P.Đài Hòa	Tân Giang	Thạch Trung	Thạch Quý	Thạch Lĩnh	Thạch Bình	Thạch Đang	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4) (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	140,43	5,45	7,70	8,25	9,26	4,27	8,47	2,12		0,83	0,32	43,46	16,74	20,74	11,96	0,23	1,33
1.1	Đất trồng lúa	LƯA	137,25	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96			0,32	43,46	16,64	20,51	11,96	0,23	1,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	137,25	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96			0,32	43,46	16,64	20,51	11,96	0,23	1,32
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,82			0,52	1,17	0,97		0,16									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,03									0,03							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,23												0,10	0,23			
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,54	0,80	0,40	0,40			0,50	1,52	0,18	0,21	0,58	2,81	0,40	0,48	1,90	0,11	0,25
2.1	Đất quốc phòng	COP																	
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02							0,02									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,06										0,06						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất dành làm đường vành đai	DDL																	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,22			0,40								2,81			1,90	0,11	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	4,96	0,80	0,40				0,50	1,50	0,18	0,21	0,52		0,40	0,45			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																	
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Phần có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,28													0,01			0,25
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

BIỂU 03. KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số 757/QĐ-UBND ngày 17/3/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																		
				P.Hà Huy Tập	P.Đại Nài	Thành Hoàng	Xã Thạch Hà	Xã Thạch Môn	P.Nguyên Du	P.Vân Yên	P.Nam Hà	P.Núi Hà	Tân Cảnh	Thành Trung	Thành Quý	Thành Lịch	Thành Bình	Thành Đông	P.Trần Phú			
(01)	(02)	(03)	(04) <small>(10×10³×10³×1/1000)</small>	(05)	(06)	(07)	(08)	(09)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)			
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	132,57	5,45	7,70	8,25	9,36	4,27	8,47	2,12				0,03	0,32	39,26	16,74	20,74	8,30	0,23	1,33	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	129,39	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96					0,32	39,26	16,64	20,51	8,30	0,23	1,33	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	129,39	5,45	7,70	7,73	8,19	3,30	8,47	1,96					0,32	39,26	16,64	20,51	8,30	0,23	1,33	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,82			0,52	1,17	0,97		0,16												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,03											0,03								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,33															0,10	0,23			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																				
1	Chuyển đất cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất rừng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất trồng rừng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là trồng lúa	RPH/NKR(x)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là trồng lúa	RDD/NKR(x)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là trồng lúa	RSX/NKR(x)																				
2.10	Đất nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,31											0,06								0,25

Ghi chú: (x) bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

BIỂU 04. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2016 CỦA THÀNH PHỐ HÀ TĨNH
(Kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 8/13/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				P.Hà Tĩnh Tập	P.Đội Núi	Thạch Hà	Xã Thạch Hà	Xã Thạch Môn	P.Nguyên Du	P.Vân Yên	P.Nam Hà	P.Bắc Hà	Tân Giang	Thạch Trung	Thạch Quý	Thạch Linh	Thạch Bình	Thạch Đẳng	P.Trần Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP																	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																	
1.2	Đất trồng cây lâu năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,98				0,14	0,03	0,34						0,02	1,45			
2.1	Đất quốc phòng	COP	0,14														0,14		
2.2	Đất an ninh	CAN																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKC																	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40				0,11										0,29		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.9	Đất phi nông nghiệp làm tăng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,36							0,34					0,02				
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
2.11	Đất dành làm thắng cảnh	DDL																	
2.12	Đất bảo tồn, xử lý chất thải	DRA																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06				0,03	0,03											
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,06													1,00			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02													0,02			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.23	Đất cơ sở an ninh	TIN																	
2.24	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON																	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH